CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam

Ngày 31/03/2025	31,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.0%	**18.7%**	**46.5%**

DT thuần
Q1/25
1,124
tỷ VNĐ
QoQ: ▼503| -30.9%
YoY: ▼168| -13.0%

LN thuần
Q1/25
138
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0| 26.9%
YoY: ▲ 53.4| 63.5%

LN sau thuế
Q1/25
134
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0| 22.5%
YoY: ▲ 15.0| 12.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
18.1%
YoY: +/-▲ 7.2%

ROE (TTM)
Q1/25
13.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,300 - 34,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,668
Số lượng CPLH (CP)	304,021,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,522,525
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	0.90
EPS	1,104
P/E	28.8

DT thuần
2024
5,641
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 442| 8.5%

LN thuần
2024
302
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 269| 815%

LN sau thuế
2024
319
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 289| 952%

Cơ cấu sở hữu

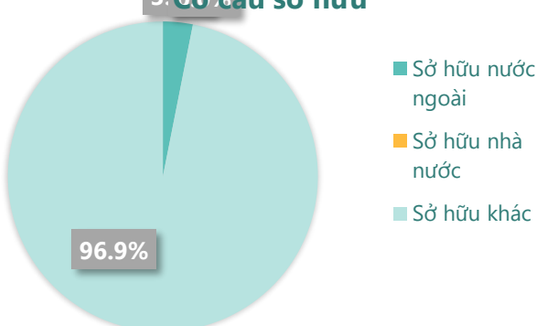

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

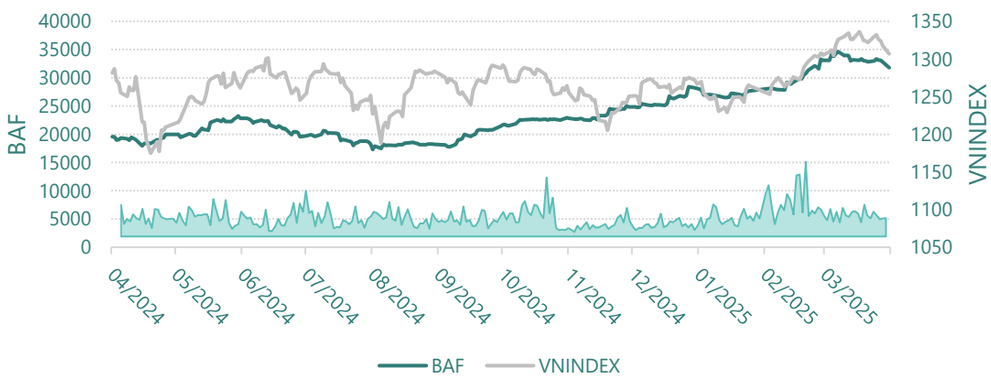

Cơ cấu cổ đông

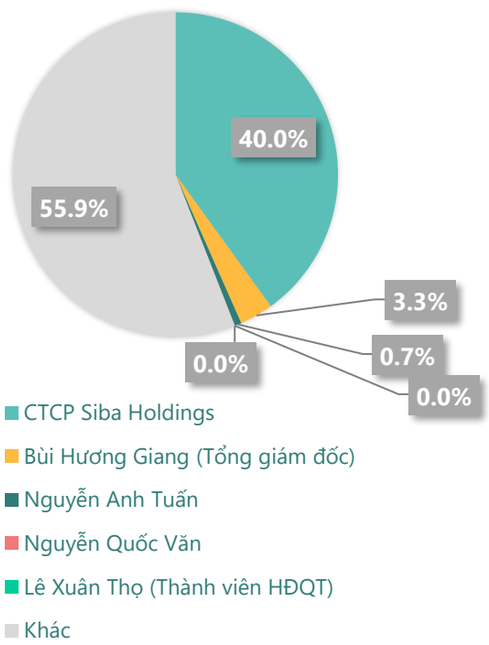

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

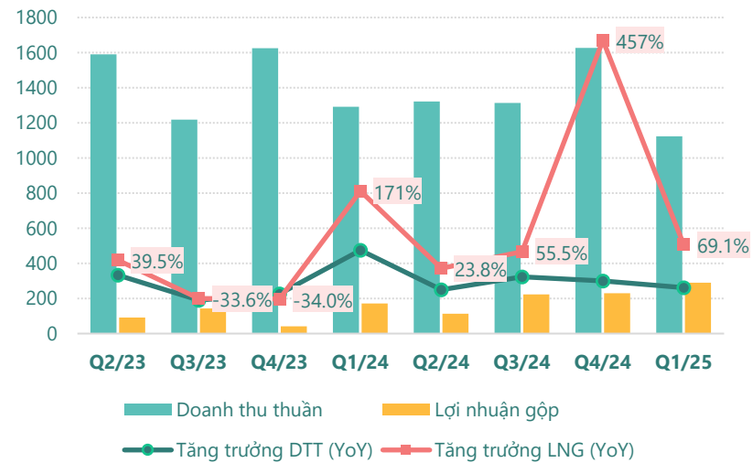

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

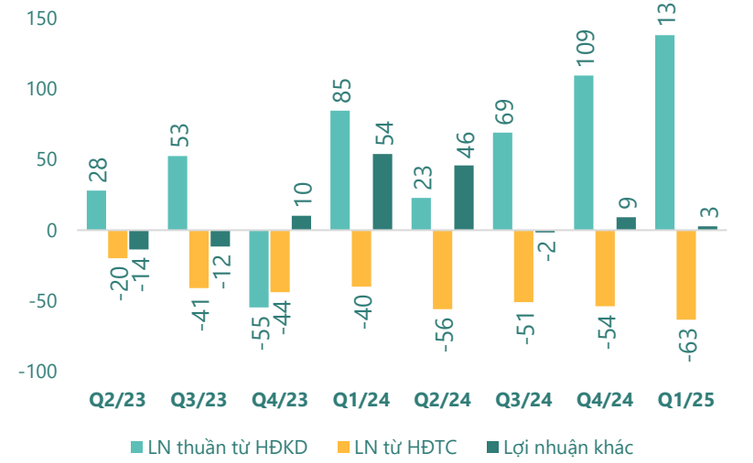

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

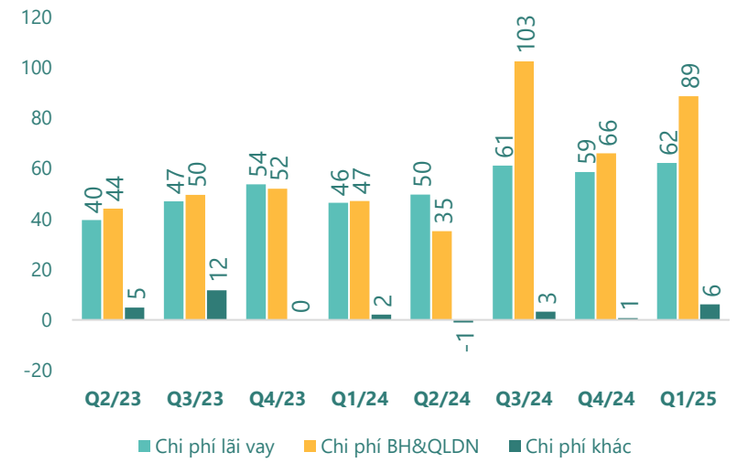

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

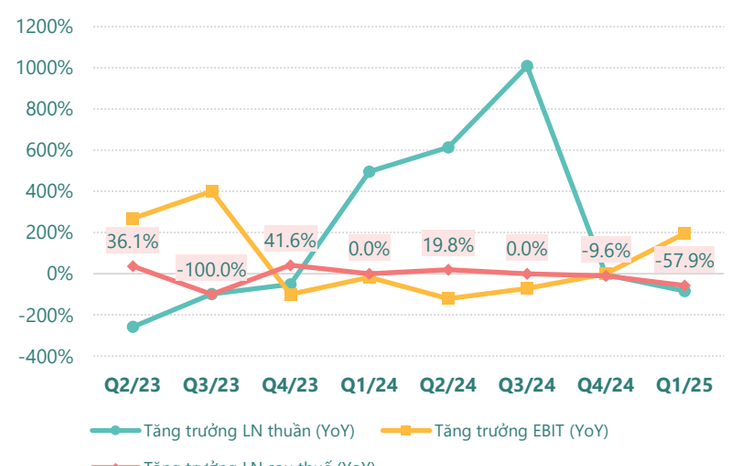

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

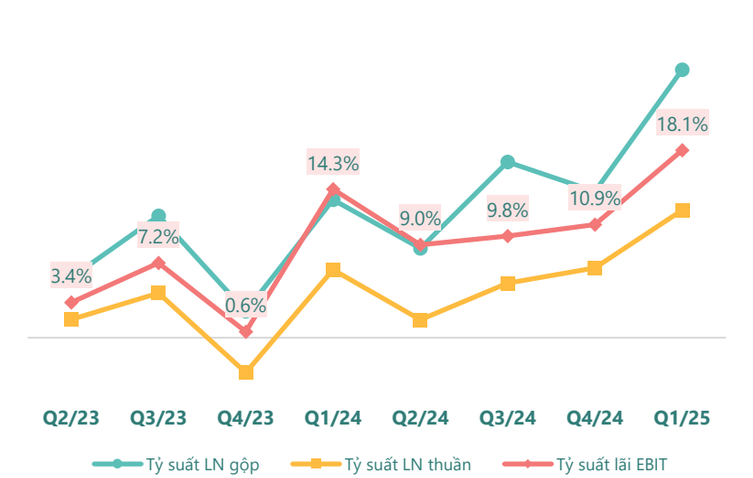

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

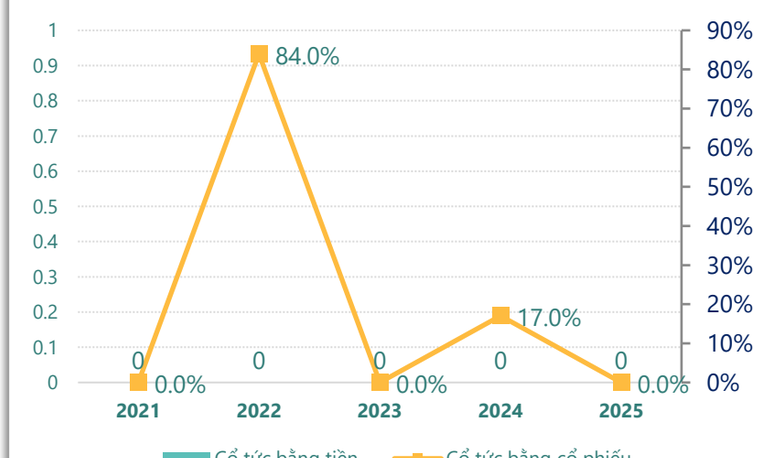

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

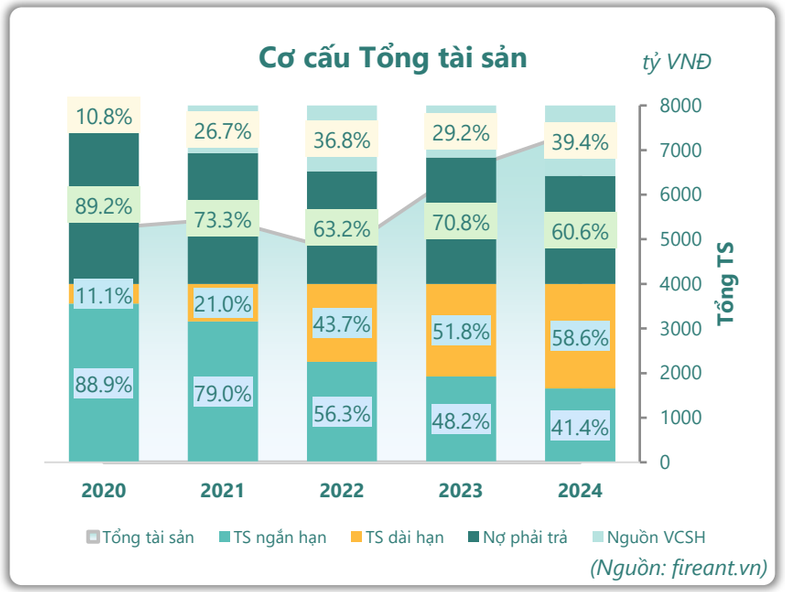

(Nguồn: fireant.vn)

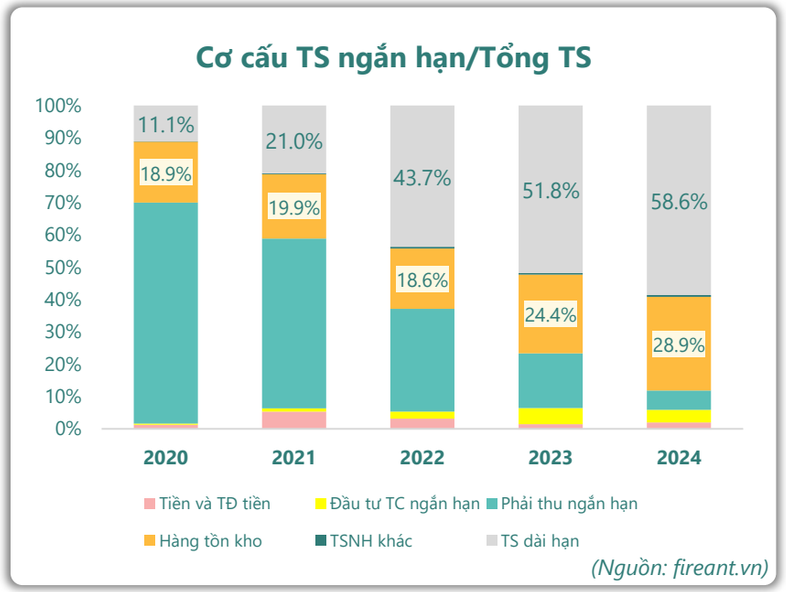

(Nguồn: fireant.vn)

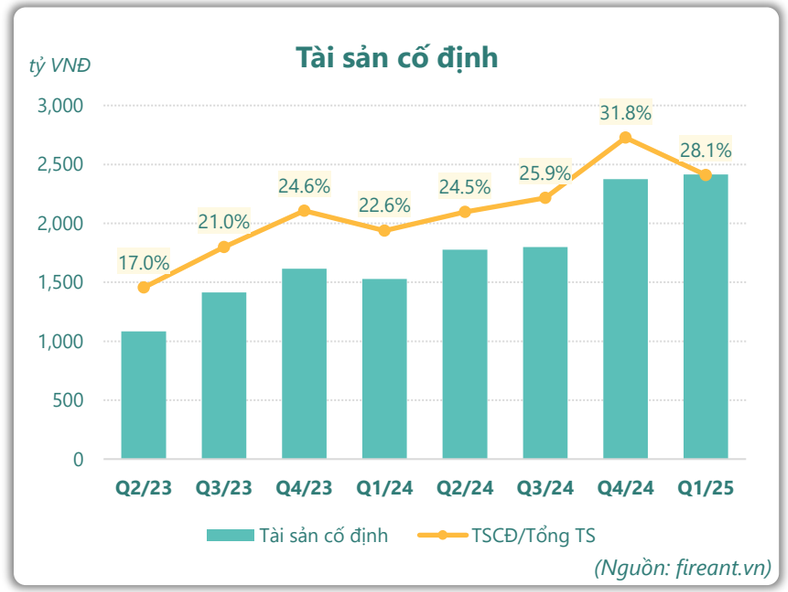

(Nguồn: fireant.vn)

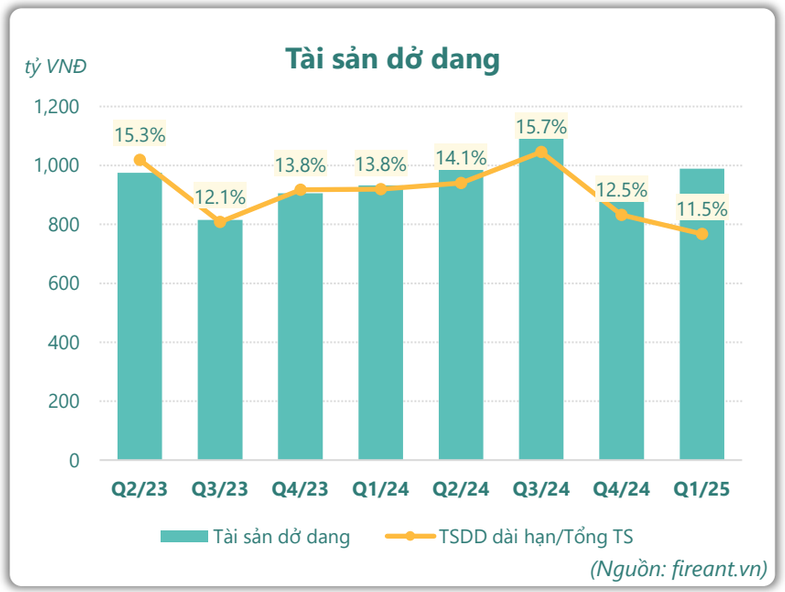

(Nguồn: fireant.vn)

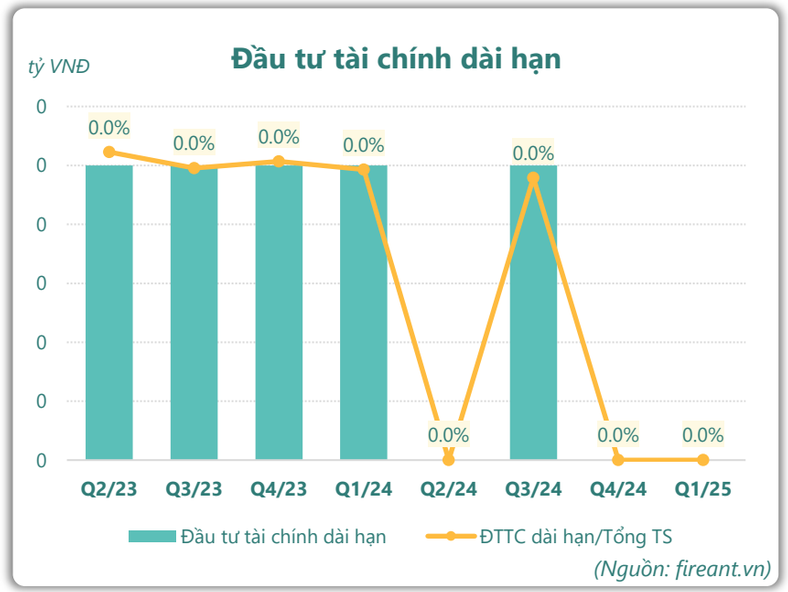

(Nguồn: fireant.vn)

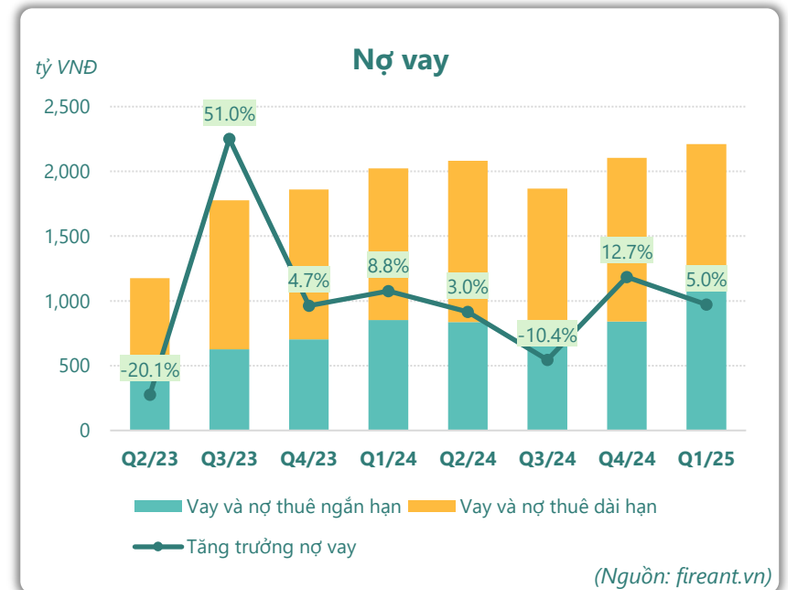

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

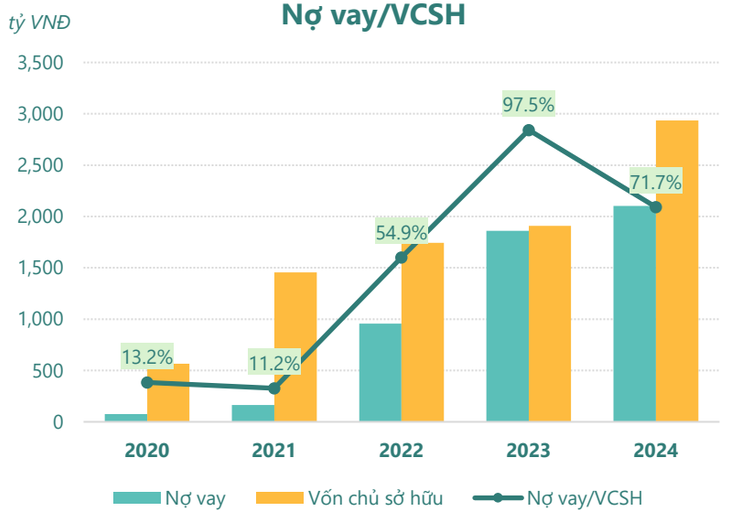

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

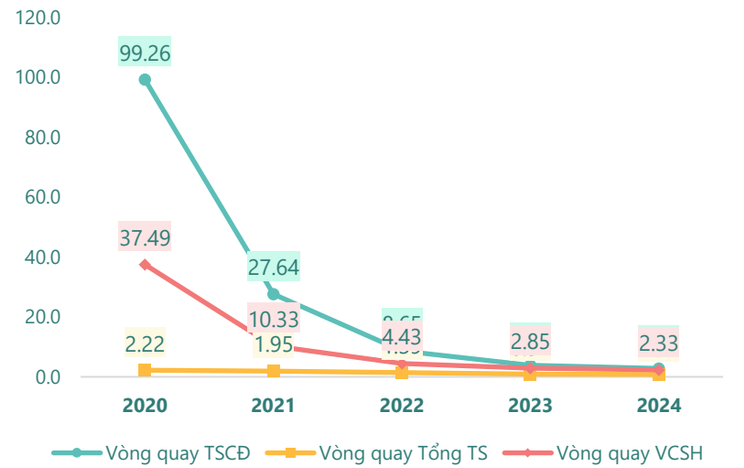

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

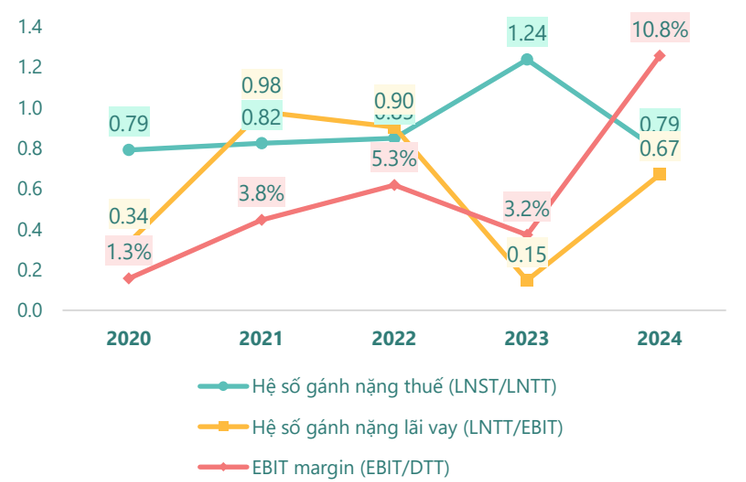

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

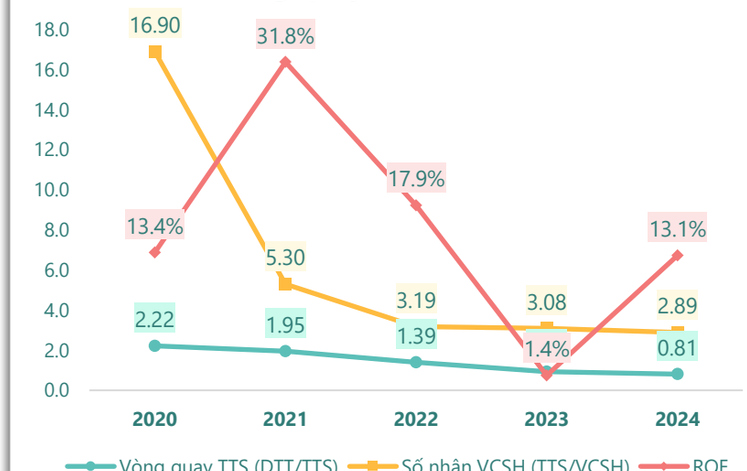

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

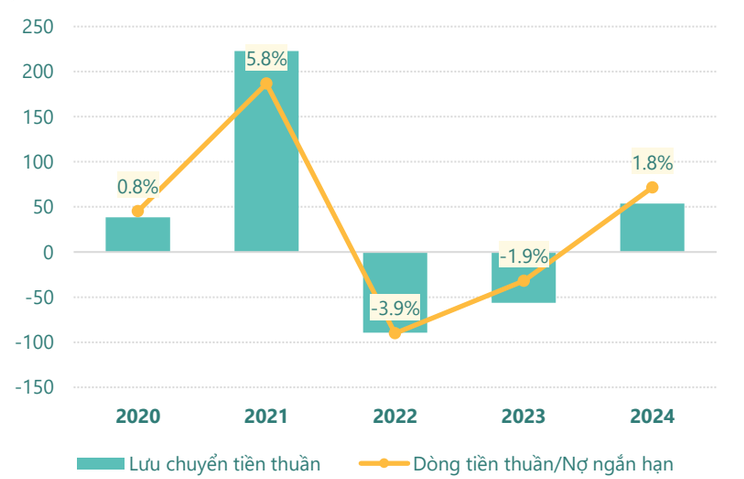

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,124**	**1,292**	**-13.0%**	**5,641**	**5,199**	**8.5%**
Giá vốn hàng bán	833	1,120	-25.6%	4,924	4,856	1.4%
Lợi nhuận gộp	290	172	68.9%	716	343	109%
Doanh thu HĐTC	4.27	6.93	-38.3%	22.2	37.9	-41.4%
Chi phí TC	67.7	46.9	44.4%	222	155	43.0%
Chi phí lãi vay	62.2	46.4	34.1%	201	141	41.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	35.8	22.9	56.3%	76.6	93.2	-17.8%
Chi phí QLDN	**52.9**	**24.3**	**118%**	**137**	**99.5**	**37.9%**
LN thuần từ HĐKD	138	84.6	63.5%	302	33.1	815%
Lợi nhuận khác	**2.70**	**53.9**	**-95.0%**	**104**	**-8.54**	**1317%**
LN trước thuế	141	138	2.2%	406	24.5	1557%
Lợi nhuận sau thuế	**134**	**119**	**12.2%**	**319**	**30.3**	**952%**
LNST của CĐ cty mẹ	**132**	**120**	**10.4%**	**317**	**26.4**	**1102%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-177	-37.0	-73.7	-248	39.6	859
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-313	-177	96.8	-265	-193	-266
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	527	163	742	-206	224	82.2
Tiền đầu kỳ	70.8	95.2	44.8	810	90.3	149
Lưu chuyển tiền thuần	**37.6**	**-50.3**	**765**	**-719**	**70.8**	**676**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	-0.01	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	108	44.8	810	90.3	161	825

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,588**	**7,449**	**15.3%**
Tài sản ngắn hạn	4,033	3,081	30.9%
Tiền và tương đương tiền	825	149	454%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	316	291	8.8%
Phải thu ngắn hạn	605	444	36.1%
Hàng tồn kho	2,238	2,156	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	41.2	18.2%
Tài sản dài hạn	**4,556**	**4,368**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	228	224	1.7%
Tài sản cố định	2,416	2,394	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	989	892	10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**921**	**856**	**7.6%**
Lợi thế thương mại	2.06	2.16	-4.4%
Nợ phải trả	5,519	4,513	22.3%
Nợ ngắn hạn	**3,069**	**3,065**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,256	1,139	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,564	1,771	-11.7%
Nợ dài hạn	2,450	1,449	69.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	954	965	-1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,069**	**2,936**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**3,069**	**2,936**	**4.5%**
Vốn điều lệ	2,390	2,390	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)